TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THUẬN AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 09/6/2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Minh Trí.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Nguyễn Ngọc Hồng
2. Lê Thị Thiện

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nghĩa – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Bương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án thụ lý số: 71/2020/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2020 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Anh D, sinh năm 1964; thường trú tại: 357A, khu phố A, phường T, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương; tạm trú tại: 01C, khu phố T, phường Đ, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; thường trú tại: 15/4, khu phố G, phường G, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn – ông Trần Anh D trình bày*:

Ông D và bà Nguyễn Thị T chung sống vợ chồng với nhau từ năm 2013, nhưng không đăng ký kết hôn.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Trần Thụy Khánh D, sinh ngày 05/9/2010.

Quá trình chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà T ngoại tình với người đàn ông khác. Ông D đã khuyên bảo nhưng bà T vẫn không thay đổi. Vợ chồng thường xuyên cải vã, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn nên ông D khởi kiện yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Sau khi ly hôn ông D yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trần Thụy Khánh Dung, sinh ngày 05/9/2010 . Không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Biên bản lấy lời khai ngày 04/5/2019, bà Nguyễn Thị T khai:

Bà T và ông D chung sống với nhau từ năm 2009 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống bà T và ông D có 01 con chung tên Trần Thụy Khánh Dung sinh ngày 05/9/2010. Thời gian đầu sống hạnh phúc nhưng đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông D thường xuyên sử dụng bạo lực đối với bà T. Mọi việc trong gia đình đều phó mặc bà T kể cả việc chi tiêu trong gia đình. Ông D chỉ có trách nhiệm đóng học phí cho con. Ngoài ra ông D có có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác khoảng 02 năm nay. Bà T khuyên nhủ và cố gắng níu kéo ông D quay về nhưng không có kết quả. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà T đồng ý ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà T phản tố yêu cầu được nuôi con chung khi vợ chồng ly hôn, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của nguyên đơn

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật: Ông Trần Anh D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Nguyễn Thị T và yêu cầu được nuôi con chung nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn – bà Nguyễn Thị T có nơi cư trú tại khu phố G, phường G, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương vì vậy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương là Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

[4] Về nội dung: Ông Trần Anh D và bà Nguyễn Thị T sống chung với nhau từ năm 2013, trên cơ sở có thỏa thuận tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Do đó, theo pháp luật quy định thì quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà T không phải là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa, ông D và bà T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên thuận tình ly hôn. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ để công nhận cho ông D và bà T được thuận tình ly hôn mà cần áp dụng Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội ngày 09/6/2000, về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình và Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình để xử không công nhận cho ông D và bà T là vợ chồng

Về con chung: Ông D và bà T có 01 con chung tên Trần Thụy Khánh D, sinh ngày 05/9/2010. Từ khi ông D và bà T sống riêng, con chung sống cùng với ông D. Hiện nay ông D và bà T đều có khả năng kinh tế và điều kiện chăm sóc con nên giao con cho ai nuôi cũng đảm bảo. Tuy nhiên cháu D là cháu gái nên giao con cho bà T nuôi là phù hợp hơn. Bởi lẽ bà T là mẹ sẽ giúp cháu D nhiều hơn về mặt tâm sinh lý phát triển khi dậy thì. Mặt khác cháu D cũng có nguyện vọng sống cùng với mẹ nên cần giao cháu D cho bà T chăm sóc nuôi dưỡng là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu D. Do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Về cấp dưỡng: Bà T không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận sự tự nguyện của bà T.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội ngày 09/6/2000, về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 Điều 14; các Điều 15, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Trần Anh D đối với bị đơn - bà Nguyễn Thị T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Trần Anh D và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T đối với ông Trần Anh D về việc tranh chấp nuôi con.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trần Thụy Khánh D sinh ngày 05/9/2010 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Trần Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0046093 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0046426 ngày 06/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Chánh án (để báo cáo);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Huỳnh Minh Trí